ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn quy định mức lao động công nghệ, vật tư và thiết bị áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lưới địa chính;

b) Đo đạc lập mới bản đồ địa chính; Đo đạc lập lại bản đồ địa chính; Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;

c) Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

đ) Trích đo địa chính thửa đất;

e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

f) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất bao gồm:

a) Đăng ký lần đầu đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã *(dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã);*

b) Đăng ký lần đầu đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền

với đất đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn phường *(dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn phường);*

c) Đăng ký lần đầu đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn cấp xã *(dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã, phường);*

d) Đăng ký lần đầu đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài *(dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài);*

đ) Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng loạt đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã sau khi đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ *(dưới đây gọi là đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã);*

e) Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng loạt đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại phường sau khi đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ *(dưới đây gọi là đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);*

g) Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất *(dưới đây gọi là đăng ký biến động, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất);*

h) Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài *(dưới đây gọi là đăng ký biến động, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài);*

i) Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã, phường;

k) Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

l) Trích lục hồ sơ địa chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

1. Định mức này làm căn cứ xây dựng, ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công về đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

2. Nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính trong định mức này được xây dựng dựa trên công nghệ trung bình phổ biến là đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử và được áp dụng cho tất cả các công nghệ đo đạc khác mà đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Điều 4. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

2. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

3. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

4. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

5. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

6. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

7. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

8. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

9. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

10. Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

11. Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

12. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

13. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

14. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

15. Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

16. Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

17. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

18. Thông tư 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 5. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông). Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

+ Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành

+ Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm

- Thành phần của định mức lao động bao gồm:

+ Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

+ Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn

+ Định biên: mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng công đoạn, chu trình của công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một

số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là Địa chính viên hạng III là kỹ sư và Địa chính viên hạng IV là kỹ thuật viên; Phân loại mức khó khăn được xác định từ khó khăn 1 đến khó khăn 5 tùy theo từng hạng mục công việc thực hiện.

+ Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Mức lao động ngoại nghiệp, nếu công việc có lao động phục vụ (lao động phổ thông). Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

+) Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

+) Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công đơn.

+ Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

+) Công đơn (công cá nhân): là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

+) Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm;

+) Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

- Xác định hao phí lao động tăng thêm so với điều kiện chuẩn, bao gồm: yếu tố về tự nhiên như: địa hình, địa vật, giao thông, địa chất, thời tiết. Các mức độ ảnh hưởng đến việc thực hiện (hao phí thời gian) chênh nhau từ 10% đến 20%, cá biệt không quá 30% của các loại, hạng, nhóm liền kề. Lao động phổ thông là cán bộ thôn, bản, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy tính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia một số công việc đơn giản trong công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận.

- Mức lao động công việc ngoại nghiệp khi phải ngừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết được quy định cụ thể trong nội dung định mức và áp dụng theo quy định pháp luật liên quan. Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức dụng cụ lao động

- Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng:

- Dụng cụ lao động: danh mục và thời hạn sử dụng quy định của Bộ Tài chính;

- Các loại bảo hộ lao động: thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

- Dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Xác định định mức dụng cụ lao động: là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

- Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

- Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định định mức tiêu hao vật liệu: mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

- Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định định mức tiêu hao năng lượng: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5%.

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

- Xác định nhu cầu sử dụng nhiên liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định danh mục, chủng loại nhiên liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Xác định định mức tiêu hao nhiên liệu: định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản

xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

- Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

+ Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

+ Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

+ Định mức sử dụng thiết bị (máy móc) là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

- Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị (Kw/giờ) x 08 giờ x số ngày (ca) sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

- Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Chương III của định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

- Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Chương III của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

Điều 6. Quy định đơn vị tính trong định mức và từ ngữ viết tắt

1. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

a) Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

b) Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm^2)**	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)**

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm^2)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/500	25	6,25
1/1.000	25	25,00
1/2.000	25	100,00
1/5.000	36	900,00
1/10.000	144	3.600,00

2. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức kinh tế - kỹ thuật	ĐM KT - KT
Đơn vị tính	ĐVT
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Địa giới hành chính	ĐGHC
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDĐ
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Cấp xã	Xã, phường
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ
Mục 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 7. Lưới địa chính

1. Nội dung công việc

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

b) Xây tường vây.

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển.

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả.

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

2. Phân loại khó khăn

a) KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

b) KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

c) KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, suối; giao thông không thuận tiện.

d) KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng sình lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

đ) KK5: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức

Bảng 1

TT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**KK**	**Định mức** *(Công nhóm/điểm)*
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	1,46 / 2,43
			2	1,94 / 3,24
			3	2,51 / 4,05
			4	3,32 / 5,27
			5	4,21 / 6,89
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	1,35 / 4,80
			2	1,46 / 6,30
			3	1,62 / 8,40
			4	1,89 / 14,40
			5	2,16 / 16,80
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	0,27 / 0,36
			2	0,34 / 0,36
			3	0,41 / 0,54
			4	0,51 / 0,68

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/điểm)*
			5	0,68 / 0,68
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	0,67 / 0,45
			2	0,81 / 0,63
			3	0,98 / 1,26
			4	1,22 / 2,25
			5	1,90 / 2,80
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-5	0,80

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Điểm 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Điểm 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1;

(4) Trường hợp đo đạc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Điểm 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng 1,25 mức quy định tại Điểm 3 Bảng 1.

Điều 8. Đo đạc lập mới bản đồ địa chính, đo đạc lập lại bản đồ địa chính, đo đạc bổ sung bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

1. 1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lập lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn vị trí điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa: đánh dấu các đỉnh thửa đất tại thực địa (tại nơi có đường ranh giới trên công trình, địa vật kiên cố tồn tại lâu

dài) hoặc đóng cọc bê tông hoặc cọc gỗ hoặc đinh sắt theo kết quả xác định ranh giới thửa đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan: Đo đạc ranh giới thửa đất trên thực địa theo đỉnh thửa và ranh giới thửa đất đã được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; đo đạc chi tiết ranh giới chiếm đất của đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo đường ranh giới thực tế đang quản lý đã được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; đo đạc các đối tượng địa lý có liên quan, gồm: Đo đạc chi tiết mốc địa giới, đường địa giới các cấp gồm đo đạc vị trí mốc quốc giới, mốc địa giới đơn vị hành chính và mép nước biển thấp nhất tại thời điểm đo đạc đối với khu đo tiếp giáp biển; đo đạc chi tiết nhà ở, công trình xây dựng khác theo phạm vi chiếm đất của nhà ở, công trình xây dựng khác đã xác định (nếu cần). Lập sổ nhật ký trạm đo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Giao Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp.

1.2. Nội nghiệp

a) Biên tập bản đồ địa chính, gồm biên tập bản đồ do đo đạc lập mới bản đồ địa chính, đo đạc lập lại bản đồ địa chính, đo đạc bổ sung bản đồ địa chính và biên tập lại bản đồ địa chính: biên tập nhãn thửa; biên tập mảnh bản đồ, đánh số tờ bản đồ, định dạng tệp tin bản đồ địa chính dạng số; tính diện tích cho tất cả các thửa đất; lập bản tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất; rà soát, hoàn thiện, nghiệm thu bản đồ địa chính cấp đơn vị thi công, kiểm tra sản phẩm cấp chủ đầu tư.

b) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất.

c) Công khai bản đồ địa chính.

d) Hoàn thiện bản đồ địa chính.

đ) Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;

g) In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản

phẩm trung gian.

h) Trình ký xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

i) Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/500

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

đ) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong 01 ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/1.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha. Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ

thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha. Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

đ) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/2.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

đ) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

- Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

2.5. Bản đồ tỷ lệ 1/10000

a) KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình,

cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

b) KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, đo dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

c) KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

d) KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

3. Định mức

Bảng 2

TT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**KK**	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** *(Công nhóm/mảnh)*				
				1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
1	**Ngoại nghiệp**							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	1,02 0,62	2,03 1,24	4,50 2,75	22,28 13,62	40,50 24,75
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	19,62 19,62	18,00 18,00	30,00 30,00	82,50 82,50	187,50 187,50
			2	23,54 23,54	21,60 21,60	36,00 36,00	99,00 99,00	225,00 225,00
			3	28,25 28,25	33,44 33,44	43,20 43,20	118,80 118,80	270,00 270,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Công nhóm/mảnh)*				
				1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
			4	33,90 33,90	52,30 52,30	58,32 58,32	142,56 142,56	324,00 324,00
			5	40,68 40,68	70,61 70,61	78,73 78,73		
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	7,75 3,72	12,35 4,94	23,75 9,50	76,98 30,80	139,95 56,00
			2	9,30 4,65	14,81 5,93	27,99 11,20	92,37 36,96	167,94 67,20
			3	11,16 5,58	17,78 7,12	33,08 13,23	110,84 44,35	201,53 80,64
			4	13,39 6,70	22,76 11,39	43,00 21,50	133,01 53,22	241,83 96,77
			5	16,07 8,04	27,32 13,66	55,90 27,95		
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	2,27 1,48	5,73 2,30	9,73 3,89	26,29 10,52	59,74 23,91
			2	2,84 1,85	6,89 2,75	11,47 4,59	31,55 12,63	71,69 28,69
			3	3,85 2,50	8,26 3,30	13,55 5,42	37,85 15,15	86,03 34,43
			4	5,22 3,39	12,47 8,10	20,77 13,50	45,42 18,17	103,23 41,31
			5	6,59 4,28	14,96 9,72	33,24 21,60		
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	7,01 7,01	8,51 8,51	14,19 14,19	46,01 46,01	83,65 83,65
			2	8,42 8,42	10,04 10,04	16,73 16,73	55,21 55,21	100,38 100,38
			3	10,10 10,10	12,04 12,04	23,72 23,72	66,25 66,25	120,46 120,46
			4	12,12 12,12	18,18 18,18	30,30 30,30	79,50 79,50	144,55 144,55
			5	14,54 14,54	21,82 21,82	39,14 39,14		
2	**Nội nghiệp**							
2.1	Biên tập BĐĐC	Nhóm 2KTV6	1	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Công nhóm/mảnh)*				
				1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
			5	9,61	19,44	26,05		
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện BĐĐC	1KTV6	1-5	6,19	14	19,6	25,48	21,56
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập BĐĐC	Nhóm 2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính đối với đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường:

- Việc lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất *(trong đó có các hạng mục công việc: xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất, ...)* áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới đơn vị hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất có nguồn gốc từ các nông, lâm

trường áp dụng mức quy định tại Bảng 2.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

(4) Trường hợp đo phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

Điều 9. Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

1.1. Số hóa BĐĐC

a) Quét bản đồ: Nhận vật tư, bản đồ; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị bản đồ: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét bản đồ; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hở, lỗi tex…); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

đ) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (sổ đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000.

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo file topology, tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hở, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

đ) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 2 Điều 8 Định mức này.

3. Định mức

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	**Số hóa BĐĐC (Công/mảnh)**						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	**Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2,1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC thì không tính mức tại Điểm 2.3 của Bảng 3.

Điều 10. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ:

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liền kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

1.2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;

c) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

- In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

- Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

g) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại tại khoản 2 Điều 8 Định mức này.

3. Định mức

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	**Ngoại nghiệp**							
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6,	1	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
		1KTV10)	4	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5	3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	16,68/11,66	6,09/4,25	8,53/5,96	11,95/8,36	23,90/16,72
			2	20,02/14,00	7,31/5,11	10,24/7,16	14,34/10,03	28,68/20,05
			3	24,02/16,80	8,76/6,12	12,28/8,59	17,21/12,03	34,41/24,06
			4	28,82/20,15	10,52/7,35	14,74/10,31	20,65/14,44	41,30/28,88
			5	34,59/24,19	12,62/8,82	17,69/12,37		
2	**Nội nghiệp**							
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 9 Định mức này							
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5	4,61	1,61	1,94		
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Điểm 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất

hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

Điều 11. Trích đo địa chính thửa đất

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức

Bảng 5

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất *(Công nhóm/thửa)*					
			<100 (m^2)	100-300 (m^2)	>300-500 (m^2)	>500-1.000 (m^2)	> 1.000-3.000 (m^2)	>3.000-10.000 (m^2)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000 m^2 (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 02 ha tính bằng 1,04 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 02 ha đến 04 ha tính bằng 1,08 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 04 ha đến 06 ha tính bằng 1,12 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 06 ha đến 08 ha tính bằng 1,16 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 08 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 20 ha tính bằng 1,22 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 20 ha đến 30 ha tính bằng 1,25 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 30 ha đến 40 ha tính bằng 1,28 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 40 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 60 ha tính bằng 1,32 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 60 ha đến 70 ha tính bằng 1,34 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 70 ha đến 80 ha tính bằng 1,36 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 80 ha đến 90 ha tính bằng 1,38 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 90 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 200 ha tính bằng 1,45 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 200 ha đến 300 ha tính bằng 1,50 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 300 ha đến 400 ha tính bằng 1,55 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 400 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 600 ha tính bằng 1,64 định mức

trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 600 ha đến 700 ha tính bằng 1,68 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 700 ha đến 800 ha tính bằng 1,72 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 800 ha đến 900 ha tính bằng 1,76 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 900 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập, không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia. Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan nông nghiệp và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

Điều 12. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

Điều 13. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại điều này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với

đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

a) Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích do địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

b) Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Mục 2
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 14. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã

1. Phân loại khó khăn

Gồm hai mức khó khăn được quy định như sau:

a) KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV.

b) KK3: Các xã miền núi, biên giới, các xã đặc biệt khó khăn.

2. Định mức

Bảng 6

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2	1-3	2,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
			(1KS2, 1KTV4)		2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	2,50
					2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,050
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,206
					0,122
				2	0,237
					0,140
				3	0,273
					0,161

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở UBND xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
9	Nhận các ý kiến phản ánh; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,010
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
11	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND xã				
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
13	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển Giấy chứng nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
15	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
16	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,020
16.1	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
16.2	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200
19	In GCN				
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
19.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100
20	Cấp Giấy chứng nhận, ký hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Thửa	1KS2	1-3	0,033
22	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai				
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
26	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
27	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh gửi về (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	32,00
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	1200
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	1-3	8,00
3	Bàn giao HSĐC cho xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	32,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 10, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 30.000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 250 tờ bản đồ/1 xã.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

Điều 15. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn phường

1. Phân loại khó khăn

Gồm hai mức khó khăn được quy định như sau:

a) KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

b) KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức

Bảng 7

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm2 (1KS2,1KTV4)	2-3	2,00
					2,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-3	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	2-3	2,50
					2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,15
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,1
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,2
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-3	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-3	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-3	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-3	0,004
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,04
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,08
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2	0,45
					0,25
				3	0,54
					0,3
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường,	Hồ sơ	1KTV4	2-3	0,015

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
	khu dân cư nơi có đất				
9	Nhận các ý kiến phản ánh; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,010
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,2
11	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND phường				
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,05
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,04
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,050
13	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển Giấy chứng nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS1	2-3	0,02
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS1	2-3	0,02
15	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,05
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,06
16	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
16.1	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,06
16.2	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,05
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	2-3	0,030

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,200
19	In GCN				
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-3	0,050
19.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	2-3	0,100
20	Cấp Giấy chứng nhận, hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,050
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Thửa	1KS3	2-3	0,033
22	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai				
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-3	0,016
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-3	0,008
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-3	0,004
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-3	0,01
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,05
26	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
27	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh gửi về (01 bộ)	Bộ/ Phường	1KS2	2-3	32,00
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/ đĩa	1KS4	2-3	1200
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	thửa	1KS4	2-3	0,01
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	2-3	8,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
3	Bàn giao HSĐC cho phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	32,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 7.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 10, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/Phường" được tính trung bình cho 20.000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 250 tờ bản đồ/1 phường.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

Điều 16. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã, phường

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Định mức này.

2. Định mức

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*

					ĐM Đất	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	1,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính					
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,050	0,050
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,100	0,100
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,900	1,170
					0,700	0,910
				2	0,990	1,287
					0,770	1,001
				3	1,089	1,416
					0,847	1,101
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai					
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất+TS
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,195
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
11	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND cấp xã					
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,065
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,025	0,033
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
13	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển Giấy chứng nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
15	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện					
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
16	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính					
16.1	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
16.2	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,030
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200	0,200
19	In GCN					
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100
19.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
20	Cấp Giấy chứng nhận, hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,050
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất+TS
	chứng nhận đã cấp					
22	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai					
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,013
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
26	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
II	**NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**					
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp xã chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	0,26

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23 và 26 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1 nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của

pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 10, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23 và 26 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1 nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

Điều 17. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Định mức này.

2. Định mức

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,650
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
6	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	1,000	1,300
					0,590	0,767
				2	1,100	1,430

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
					0,650	0,845
				3	1,210	1,573
					0,71	0,923
7	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
8	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các trường hợp được giao đất không thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền thuê đất một lần nhưng được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Hồ sơ	1KS3	1-3	1	1,3
9	Quyết định hình thức sử dụng đất	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05	0,05
10	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
11	Xác định giá đất, lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế					
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,210	1,573
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,460	1,900
12	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003
13	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,033	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200
15	In GCN					
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100
15.2	Đối với nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
16	Lập hồ sơ trình ký Giấy chứng nhận, hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
19	Quét giấy tờ bổ sung					
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,013
22	Chuyển GCN, hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai để cập nhật vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
23	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
24	Chuyển các hồ sơ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
25	Nhận thông báo, cập nhật HSĐC từ cấp tỉnh chuyển xuống	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,052
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**					
1	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-3	1	1,3
2	Quyết định hình thức sử dụng đất	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05	0,05
3	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
4	Xác định giá đất, lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế					
4.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,210	1,573
4.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,460	1,900
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003
6	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,033	0,033
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200
8	In GCN					
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
9	Lập hồ sơ trình ký Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,611
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033
12	Quét giấy tờ bổ sung					
12.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020
12.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
13	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
14	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,013
15	Chuyển GCN, hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai để cập nhật vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
16	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 22, 23, 24 và 25 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 15 và 16 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 9.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 22 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 15 và 16 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 9.

Điều 18. Đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 Định mức này.

2. Định mức

Bảng 10

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)	1-3	2,00 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3(1KS3,1KS 2,1KTV4)	1-3	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-3	2,50 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
8	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
9	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500
10	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
13	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
15	In GCN				
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
15.2	Đối với nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100
16	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
17.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
17.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới; cập nhật, chỉnh lý HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
22	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
23	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	32,000
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	1200
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	8,000
3	Bàn giao HSĐC cho xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	32,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ

đăng ký, cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất không thay đổi thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại các mục 2, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã của Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 30.000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 250 tờ bản đồ/1 xã.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

(7) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính theo Bảng 14.1 và Bảng 15.1.

(8) Trường hợp cấp đổi GCN sau dồn điền đổi thửa nhưng không có phương án dồn điền đổi hoặc có phương án dồn điền đổi thửa chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì định mức được tính bằng trường hợp cấp GCN lần đầu.

Điều 19. Đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 15 Định mức này.

2. Định mức

Bảng 11

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2	2-3	2,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
			(1KS2, 1KTV4)		2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-3	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	2-3	2,50
					2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-3	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-3	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-3	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-3	0,004
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,004
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,100
8	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,100
9	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-3	0,500

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
10	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,025
10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,030
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,040
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,030
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, CSDL đất đai	Thửa	1KS3	2-3	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,200
15	In GCN				
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-3	0,050
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	2-3	0,100
16	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; quét (sao) GCN để lưu				
17.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
17.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao Giấy chứng nhận mới; cập nhật, chỉnh lý HSĐC, cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,050
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	2-3	0,033
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-3	0,016
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-3	0,008
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-3	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-3	0,010

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
22	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,020
23	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã (01 bộ)	Bộ/ Phường	1KS2	2-3	32,000
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	2-3	1200
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho Phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-3	0,025
2.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	2-3	8,000
3	Bàn giao HSĐC cho phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	32,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất không thay đổi thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại các mục 2 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có

nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính theo Bảng 14.1 và Bảng 15.1.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/phường" được tính trung bình cho 20.000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 250 tờ bản đồ/1 phường.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

(8) Trường hợp cấp đổi GCN sau dồn điền đổi thửa nhưng không có phương án dồn điền đổi hoặc có phương án dồn điền đổi thửa chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì định mức được tính bằng trường hợp cấp GCN lần đầu.

Điều 20. Đăng ký biến động, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Định mức này.

Bảng 12

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020	0,024

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
7.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận						
7.1.1	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,100
7.1.2	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500	0,500	0,700
7.2	Trường hợp cấp lại GCN:						
7.2.1	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
7.2.2	Kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản khai báo bị mất trong hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trường hợp đủ điều kiện thì chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
8	Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
9	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
10	Nhập nội dung của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
11	Kiểm tra mảnh trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp người sử dụng đất nộp mảnh trích đo bản đồ địa chính; trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính						
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,130
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040	0,040
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
14	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
15	In GCN			1-3			
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200	0,200
16	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,400	0,520

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
17	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,370	0,444
18	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
18.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,016
18.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,008
19	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,004
20	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
21	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
22	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
23	UBND cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026
II	**NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**						
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp xã chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	0,02	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và

tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17, 18, 19, 20 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất không thay đổi thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại các mục 2 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17, 18, 19, 20 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã của Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 22 Định mức này.

Điều 21. Đăng ký biến động, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Định mức này.

2. Định mức

Bảng 13

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)						
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,000	1,000	1,300
7.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận:						
7.1.1	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm2 (1KS3, 1KS2)	1-3	0,500	0,500	0,800
7.2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận:						
7.2.1	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
7.2.2	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,300
8	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
9	Kiểm tra mảnh trích đo bản đồ địa						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	chính đối với trường hợp người sử dụng đất nộp mảnh trích đo bản đồ địa chính; trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính						
9.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
9.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
10	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
10.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,080	0,080	0,100
10.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,150
11	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040	0,040
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
12	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
13	In GCN						
13.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
13.2	Đối với nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200	0,200
14	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
15	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,470	0,470	0,611
16	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
16.1	Quét trang A3	2Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,016
16.2	Quét trang A4	3Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,008
17	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	5Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,004

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
18	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
19	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
20	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	UBND cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 23 Định mức này.

Điều 22. Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã, phường

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quy định này.

2. Định mức

Bảng 14

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
7	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,600	0,900	1,080

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
8	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp GCN diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,400
10	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
11	Kiểm tra hồ sơ cấp GCN trước đây, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc một trong các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi GCN	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
12	Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
13	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
14	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
15	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
16	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch hoặc văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150
17	Nhập nội dung xác nhận vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
18	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính						
18.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
18.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
19	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
19.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030	0,030	0,030
19.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040	0,040	0,040
20	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
20.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040	0,040	0,040
20.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,030	0,030	0,030
21	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,171	0,235
22	In GCN						
22.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
22.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200	0,200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	dạng số						
23	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
24	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
25	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,370	0,444
26	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
27	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
27.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,020
27.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,010
28	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
29	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
30	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
31	UBND cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 14.1 sau đây:

Bảng 14.1

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 14
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,435
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 7, 18, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,130
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Mục 21, 25, 31	0,391
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 21, 25, 31	0,152
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,391
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,152
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,370
13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,348
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,370
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 14
	khiếu nại, tố cáo về đất đai		
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 7, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,174
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình, cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,239
22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,478
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Mục 1, 2, 3, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,239
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,304
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,565
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,315
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,130
28	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 18, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,239
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Mục 1, 2, 3, 7, 17, 19, 21, 23, 25,	0,315

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 14
		26, 27, 28, 29, 31	

Điều 23. Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Điều 14 và Điều 15 Định mức này.

2. Định mức

Bảng 15

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,005	0,005	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,004	0,004	0,004
7	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	2,000	2,000	2,600
8	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
10	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc một trong các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
11	Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
12	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
13	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
13.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
13.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
14.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030	0,030	0,030
14.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040	0,040	0,040
15	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040	0,040	0,040
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,030	0,030	0,030
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
17	In GCN						
17.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
17.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200	0,200
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
20	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,370	0,370	0,444
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,020
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,010
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
2	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 15.1 sau đây:

Bảng 15.1

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 15	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 15
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 7, 13, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Mục 16, 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;	Mục 16, 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,152
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,152
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,348
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 15	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 15
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,174
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,348
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 7, 12, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
21	Gia hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 7, 12, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 15	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 15
	giao đất có thu tiền hay thuê đất		
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,565
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 13, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

Điều 24. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn: Trường hợp này không thực hiện phân loại khó khăn.

2. Định mức

Bảng 16

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(công/hồ sơ)*
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 16;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 16;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 16.

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Mục 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 25. Lưới địa chính

1. Dụng cụ

1.1. Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 17

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	Eke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giầy cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ống nhòm	Cái	60	0,28		0,04	
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thước đo độ	Cái	60	0,07			

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
27	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
28	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
29	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
30	Máy tính tay	Cái	36				0,31
31	Nilon che máy 5m	Tấm	9				
32	Ô che máy	Cái	24				
33	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
34	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
35	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
36	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
37	Ẩm kế	Cái	48				0,01
38	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
39	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 18:

Bảng 18

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp

đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

1.2. Tính toán

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Quy phạm	Quyển	60	0,07
6	Tất sợi	Đôi	48	1,15
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
8	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
9	Điện	kW		0,36
10	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

2. Thiết bị

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Máy GPS	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán bình sai							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 20.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 20.

3. Vật liệu

3.1. Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 điểm)*			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 120g/m2	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m^3	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m^3	0,002	0,28		
18	Dấu sứ	Cái	1			
19	Gỗ cốt pha	m^3	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng,

cát, đá dăm.

3.2. Tính toán

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Đĩa CD	Đĩa	0,01
6	Giấy Kroky	Tờ	0,03
7	Giấy A4	Ram	0,01
8	Mực in laser	Hộp	0,001
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
10	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
11	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
12	Mực đen	Lọ	0,03
13	Pin đèn	Đôi	0,30

Điều 26. Đo đạc lập mới bản đồ địa chính, đo đạc lập lại bản đồ địa chính, đo đạc bổ sung bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

1.1. Dụng cụ

a) Lưới đo vẽ

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
10	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	E ke	Bộ	24	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
16	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
18	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
19	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
20	Quy phạm	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
21	Kẹp sắt	Cái	6	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
22	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
23	Nilon che máy 5m	Tấm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
24	Ô che máy	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
25	Bảng ngắm	Cái	36	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
26	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
27	Đèn pin	Cái	12	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
28	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
29	Áp kế	Cái	60	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
30	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
31	Mia	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 24:

Bảng 24

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
5	1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

b) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bút kẻ thẳng	Cái	24	3,20	19,42	12,10	40,39	73,44
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
14	Thước thép 30m	Cái	2	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
16	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
17	Quy phạm	Quyển	48	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Máy tính tay casio	Cái	24	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Nilon che máy (5m)	Tấm	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
20	Ô che máy	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
22	Đèn pin	Cái	12	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
23	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,15	0,14	0,20	0,66	1,20
24	Áp kế	Cái	60	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
25	Nhiệt kế	Cái	60	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 26:

Bảng 26

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5	1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25 và Bảng 26.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

c) Công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất trên thực địa; đối soát kiểm tra; giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 25 và Bảng 26.

1.2. Thiết bị

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
v	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,3	1,3	1,3	1,3	
	Điện			3,78	3/78	3,78	3,78	
2	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính

bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 27.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 27.

1.3. Vật liệu

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*				
			1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Đĩa CD	Đĩa	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
11	Mực màu	Tuýp	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
14	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	36,00	27,00	0,00	0,00	
16	Sơn đỏ	Kg	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
18	Giấy A4	Ram	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
19	Giấy A3	Ram	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
20	Mực in A4	Hộp	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
21	Mực in A3	Hộp	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
22	Ghi chú điểm tọa cao cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
23	Giấy can	Mét	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
25	Pin đèn	Đôi	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
26	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 29:

Bảng 29

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lập lưới khống chế đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	0,25
4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,13
6	Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	0,12

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

2. Nội nghiệp

2.1. Dụng cụ

a) Biên tập bản đồ địa chính

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
11	Lưu điện 600W	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
12	Chuột máy tính	Cái	4	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
13	USB (1GB)	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
14	Bóng điện 100W	Cái	36	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
15	Điện	kW		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5	1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

b) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 32

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Bóng điện 100W	Cái	36	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
5	Điện	kW		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

c) Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính

Mức dụng cụ cho công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính theo Bảng 30 và Bảng 31 nhân với hệ số tại Bảng 33:

Bảng 33

Công việc	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

d) Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo, trình ký xác nhận hồ sơ

Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

đ) In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian

Bảng 34

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
5	Lưu điện 600W	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
6	Chuột máy tính	Cái	4	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
7	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Điện	kW		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

e) Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

Mức được tính bằng 0,05 mức in sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian tại Bảng 34.

2.2. Thiết bị

Bảng 35

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức *(Ca/mảnh)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Biên tập bản đồ địa chính							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức *(Ca/mảnh)*				
				KK1	**KK2**	**KK3**	**KK4**	**KK5**
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức *(Ca/mảnh)*				
				KK1	**KK2**	**KK3**	**KK4**	**KK5**
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức *(Ca/mảnh)*				
				KK1	**KK2**	**KK3**	**KK4**	**KK5**
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

2.3. Vật liệu

a) Biên tập bản đồ địa chính và lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*				
			1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ địa giới đơn vị hành chính (phô tô)	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 36.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 36.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 36.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 36.

b) Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất và giao nộp thành quả.

Mức tính bằng 0,20 mức mục vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 36.

c) In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản

phẩm trung gian.

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Đĩa CD	Đĩa	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Điều 27. Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Dụng cụ

1.1. Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
18	Thước Đrôbusep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 39

Khó khăn	Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 38 và Bảng 39.

(3) Mức dụng cụ cho chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1.000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;

- Mức cho 1/1.000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 17 và Bảng 18 (Điều 25, Mục 1, Chương III).

1.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ.

2. Thiết bị

2.1. Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức *(Ca/mảnh)*				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Số hóa**								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức *(Ca/mảnh)*				
					KK1	**KK2**	**KK3**	**KK4**	**KK5**
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53	
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84	
2	**Chuyển hệ**								
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức *(Ca/mảnh)*				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75	
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80	

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

2.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng 17 và Bảng 18 (Điều 25, Mục 1, Chương III).

3. Vật liệu

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 41 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1.000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2.000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 17 và Bảng 18 (Điều 25, Mục 1, Chương III).

Điều 28. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

1.1. Đối soát thực địa

a) Dụng cụ

Bảng 42

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Balô	Cái	18	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giầy	Đôi	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Thước vải 50m	Cái	4	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 43:

Bảng 43

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Không sử dụng thiết bị.

c) Vật liệu

Bảng 44

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 mảnh)*
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

1.2. Lưới đo vẽ

a) Dụng cụ

Bảng 45

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*				
				1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
4	Găng tay bạt	Đôi	6	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giầy cao cổ	Đôi	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Eke	Bộ	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
18	Quy phạm	Quyển	48	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
19	Kẹp sắt	Cái	6	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
20	Máy tính tay	Cái	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
21	Nilon che máy 5m	Tấm	9	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
22	Ô che máy	Cái	24	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
23	Bảng ngắm	Cái	36	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 46:

Bảng 46

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 45 và Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 47

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức *(Ca/100 thửa)*				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan tại Bảng 51.

1.3. Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

a) Dụng cụ

Bảng 48

TT	**Danh mục**	**ĐVT**	**Thời hạn** (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** *(Ca/100 thửa)*				
				1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Eke	Bộ	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
15	Thước đo độ	Cái	24	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
18	Thước thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Thước thép 2m	Cái	6	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
21	Quy phạm	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
22	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 49:

Bảng 49

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 48 và Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức *(Ca/100 thửa)*				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức *(Ca/100 thửa)*				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú: Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 51

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	BĐĐC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Giấy can	Mét	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
9	Giấy A4	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*				
			1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
10	Mực màu	Tuýp	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Sổ đo các loại	Quyển	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đinh 3cm	Cái	10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú: Mức tại Bảng 51 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

2.1. Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Điều 27, Mục 1, Chương III.

2.2. Lập bản vẽ BĐĐC

a) Dụng cụ

Bảng 52

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*				
				1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
1	Balô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giầy cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
7	Ống đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Quy phạm	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
13	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,29	0,20	0,21	0,26	0,52

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*				
				1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
14	Máy ổn áp chung	Cái	60	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
15	Lưu điện	Cái	60	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
16	Chuột máy tính	Cái	4	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
17	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
18	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
19	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
20	Điện	kW		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 52 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 53:

Bảng 53

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 52 và Bảng 53 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

b) Thiết bị

Bảng 54

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức *(Ca/100 thửa)*				
					KK1	**KK2**	**KK3**	**KK4**	**KK5**
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức *(Ca/100 thửa)*				
					KK1	**KK2**	**KK3**	**KK4**	**KK5**
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú: Mức tại Bảng 54 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 55

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*				
			1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐĐC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 55 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

2.3. Bổ sung Sổ mục kê

a) Dụng cụ

Bảng 56

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Dép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/100 thửa)*				
				1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/10.000**
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú: Mức tại Bảng 56 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/100 thửa)*
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 100 thửa)*
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 100 thửa)*
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 58 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

4. Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

a) Dụng cụ

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo blu	Cái	9	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	kW		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 59 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 60

TT	**Danh mục**	**ĐVT**	**Số lượng**	**Công suất** (kw/h)	**Định mức** *(Ca/mảnh)*
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 60 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 61

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 1 mảnh)*				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroky	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
5	Mực in laser	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐĐC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 61 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 29. Trích đo địa chính thửa đất

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100 m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100 m^2).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100 m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động

của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100 m^2).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000 m^2 (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 02 ha tính bằng 1,04 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 02 ha đến 04 ha tính bằng 1,08 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 04 ha đến 06 ha tính bằng 1,12 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 06 ha đến 08 ha tính bằng 1,16 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 08 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 20 ha tính bằng 1,22 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 20 ha đến 30 ha tính bằng 1,25 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 30 ha đến 40 ha tính bằng 1,28 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 40 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 60 ha tính bằng 1,32 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 60 ha đến 70 ha tính bằng 1,34 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 70 ha đến 80 ha tính bằng 1,36 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 80 ha đến 90 ha tính bằng 1,38 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 90 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 200 ha tính bằng 1,45 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 200 ha đến 300 ha tính bằng 1,50 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 300 ha đến 400 ha tính bằng 1,55 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 400 ha đến 600 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 600 ha tính bằng 1,64 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 600 ha đến 700 ha tính bằng 1,68 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 700 ha đến 800 ha tính bằng 1,72 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 800 ha đến 900 ha tính bằng 1,76 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 900 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Điều 25, Mục 1, Chương III.

Điều 30. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất (Điều 29, Mục 1, Chương III).

Điều 31. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 29, Mục 1, Chương III và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 29, Mục 1, Chương III). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 29, Mục 1, Chương III (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 29, Mục 1, Chương III; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 29, Mục 1, Chương III.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 29, Mục 1, Chương III.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Mục 2
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 32. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã

1. Dụng cụ

Bảng 62

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,155	0,145
2	Ghế tựa	Cái	96	1,671	0,145
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,671	0,145
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,155	0,145
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,074	0,002
6	Máy tính tay	Cái	36	0,015	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,147	0,004
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,049	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,025	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,671	0,145
12	Dép xốp	Đôi	6	1,671	0,145
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,047	0,000

14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,809	0,102
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,671	0,145
16	Điện năng	kW		1,181	0,128

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 63:

Bảng 63

KK	Tại địa bàn xã	Tại cấp tỉnh
1	0,85	1,00
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn xã mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh.

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 62 và Bảng 63.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 62 và Bảng 63.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 62 và Bảng 63.

2. Thiết bị

Bảng 64

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn xã			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
	Máy vi tính	Cái	0.4	0,261
	Máy in laser A4	Cái	0.6	0,027
	Máy in laser A3	Cái	0.6	0,040
	Máy Scan A3	Cái	0.6	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	0,077
	Máy photocopy	Cái	1.5	0,024
	Máy vi tính	Cái	0.4	2,997
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,003
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,166

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng 64 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh.

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 64.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại bảng 64.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại bảng 64.

3. Vật liệu

Bảng 65

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn cấp xã	**Tại cấp tỉnh**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,019	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,012	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,001	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,011	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,009	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,013	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,030	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,024
17	Đĩa CD	Đĩa	0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	0,001	0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 65.

Điều 33. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn phường

1. Dụng cụ

Bảng 66

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn phường	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,667	0,168
2	Ghế tựa	Cái	96	2,516	0,168
3	Bàn làm việc	Cái	96	2,516	0,168
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,651	0,168
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,159	0,003
6	Máy tính tay	Cái	36	0,031	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,007	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,036	0,005
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,105	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,050	0,001
11	Áo blu	Cái	12	2,516	0,168
12	Dép xốp	Đôi	6	2,516	0,168
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,106	0,002
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,985	0,084
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,516	0,168
16	Điện năng	Kw		1,593	0,121

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 67:

Bảng 67

KK	Tại địa bàn phường	Tại cấp tỉnh
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00
4	1,10	1,00
5	1,20	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản

thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho cấp tỉnh quy định tại Bảng 66 và Bảng 67.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 66 và Bảng 67.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 66 và Bảng 67.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh.

2. Thiết bị

Bảng 68

TT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** *(kW/h)*	**Định mức** *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0.4	0,313
	Máy in laser A4	Cái	0.6	0,033
	Máy in laser A3	Cái	0.6	0,040
	Máy Scan A3	Cái	0.6	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	0,139
	Máy photocopy	Cái	1.5	0,049
	Điện năng	kW		4,575
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,002

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
	Điện năng	kW		1,758

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 68.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 68.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 68.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh.

3. Vật liệu

Bảng 69

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn phường	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,025	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,012	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,017	0,003
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,007	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,013	0,003

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn phường	Tại cấp tỉnh
11	Giấy A3	Ram	0,012	0,017
12	Sổ công tác	Quyển	0,012	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,085	0,005
14	Bút xóa	Cái	0,011	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,011	0,001
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp		0,094
17	Đĩa CD	Đĩa	0,018	0,003
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực in cho máy Plooter	Hộp	0,001	0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,030	0,090
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho cấp tỉnh quy định tại Bảng 69.

Điều 34. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã, phường

1. Dụng cụ

Bảng 70

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
				Tại địa bàn xã, phường
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,740
2	Ghế tựa	Cái	96	3,140
3	Bàn làm việc	Cái	96	3,140
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,740
5	Máy tính tay	Cái	36	0,015
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,020
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
8	Áo blu	Cái	12	3,140
9	Dép xốp	Đôi	6	3,140

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	**Định mức** *(ca/hồ sơ)*
				Tại địa bàn xã, phường
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	1,800
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,740
13	Điện năng	kW		2,317

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 70.

2. Thiết bị

Bảng 71

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
I	**Tại địa bàn xã, phường**			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0.635
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0.018
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0.020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0.020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0.193
	Máy photocopy	Cái	1,50	0.020
	Điện năng	kW		5.939

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 71.

3. Vật liệu

Bảng 72

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 1 hồ sơ)*
			Tại địa bàn xã, phường

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*
			Tại địa bàn xã, phường
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,004
2	Ghim vòng	Hộp	0,027
3	Ghim dập	Hộp	0,060
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,008
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Tờ	1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,038
11	Giấy A3	Ram	0,004
12	Sổ công tác	Quyển	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,026
14	Bút xóa	Cái	0,002
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002
16	Đĩa CD	Đĩa	0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu tại Bảng 72 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 35. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Dụng cụ

Bảng 73

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	**Tại cấp tỉnh**
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại cấp tỉnh
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Áo blu	Cái	12	0,017	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	0,017	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
13	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 73.

2. Thiết bị

Bảng 74

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 74.

3. Vật liệu

Bảng 75

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*

			Tại địa bàn cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 36. Đăng ký biến động, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã

1. Dụng cụ

Bảng 76

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,000	0,169
2	Ghế tựa	Cái	60	1,461	0,169
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,461	0,169
4	Tủ tài liệu	Cái	60	1,000	0,169
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,041	0,001
6	Máy tính tay	Cái	36	0,009	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,002	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,082	0,001
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,027	0,001

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn xã	Tại cấp tỉnh
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,013	0,000
11	Áo blu	Cái	12	1,461	0,169
12	Dép xốp	Đôi	6	1,461	0,169
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,026	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,701	0,118
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,461	0,169
16	Điện năng	kW		1,028	0,149

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 77:

Bảng 77

KK	Tại địa bàn xã	Tại cấp tỉnh
1	0,85	1,00
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 76 và Bảng 77.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 76 và Bảng 77.

2. Thiết bị

Bảng 78

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0.4	0,185
	Máy in laser A4	Cái	0.6	0,012
	Máy in laser A3	Cái	0.6	0,040
	Máy Scan A3	Cái	0.6	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	0,055
	Máy photocopy	Cái	1.5	0,014
	Điện năng	kW		2,160
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,009
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,204

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 78 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 78.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 78.

3. Vật liệu

Bảng 79

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*

			Tại địa bàn xã	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,019	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,012	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,003	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,003	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Bộ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,011	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,001	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,013	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,030	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,024
17	Đĩa CD	Đĩa	0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,024	0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 79.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

4. Trường hợp cấp đổi GCN sau dồn điền đổi thửa nhưng không có phương án dồn điền đổi hoặc có phương án dồn điền đổi thửa chưa được cơ

quan có thẩm quyền phê duyệt thì định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu được tính bằng trường hợp cấp GCN lần đầu.

Điều 37. Đăng ký biến động, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường

1. Dụng cụ

Bảng 80

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn phường	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,007	0,179
2	Ghế tựa	Cái	96	1,499	0,179
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,499	0,179
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,007	0,179
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,075	0,001
6	Máy tính tay	Cái	36	0,015	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,017	0,002
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,050	0,001
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,024	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,499	0,179
12	Dép xốp	Đôi	6	1,499	0,179
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,049	0
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,705	0,125
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,499	0,179
16	Điện năng	kW		1,044	0,158

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 81:

Bảng 81

KK	Tại địa bàn phường	Tại cấp tỉnh
2	0,90	1,00
3	1,00	1,00
4	1,10	1,00
5	1,20	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với

đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 80 và Bảng 81.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 80 và Bảng 81.

2. Thiết bị

Bảng 82

TT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Công suất** *(kW/h)*	**Định mức** *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,294
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,009
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,090
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		3,109
2	Tại cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,202
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,061
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,024
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		2,046

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 82.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn phường và tại địa bàn cấp xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 82.

3. Vật liệu

Bảng 83

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn phường	**Tại cấp tỉnh**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,020	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,013	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,004
6	Mực in laser A3	Hộp	0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Bộ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,008	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,001	0,014
12	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,020	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,034
17	Đĩa CD	Đĩa	0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn phường	Tại cấp tỉnh
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,024	0,072
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 83.

4. Trường hợp cấp đổi GCN sau dồn điền đổi thửa nhưng không có phương án dồn điền đổi hoặc có phương án dồn điền đổi thửa chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu được tính bằng trường hợp cấp GCN lần đầu.

Điều 38. Đăng ký biến động, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất

1. Dụng cụ

Bảng 84

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại cấp tỉnh	Tại địa bàn phường
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	1,866
2	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,466
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,466
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,866
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,227
6	Máy tính tay	Cái	36		0,044
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,011
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
11	Áo blu	Cái	12	0,018	2,466
12	Dép xốp	Đôi	6	0,018	2,466

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại cấp tỉnh	Tại địa bàn
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,911
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,466
16	Điện năng	kW		0,014	1,519

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 84.

2. Thiết bị

Bảng 85

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 85.

3. Vật liệu

Bảng 86

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại cấp tỉnh	Tại địa bàn phường

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại cấp tỉnh	Tại địa bàn phường
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004
13	Bút bi	Cái	0,015	0,060
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,020
15	Bút đánh dấu	Cái		0,005
16	Đĩa CD	Đĩa		0,005
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 39. Đăng ký biến động, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Dụng cụ

Bảng 87

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,302
6	Máy tính tay	Cái	36		0,058

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại cấp tỉnh
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Áo blu	Cái	12	0,024	3,264
12	Dép xốp	Đôi	6	0,024	3,264
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
16	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 87.

2. Thiết bị

Bảng 88

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 88.

3. Vật liệu

Bảng 89

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Đĩa CD	Đĩa		0,006
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Điều 40. Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất tại địa bàn xã, phường

1. Dụng cụ

Bảng 90

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
				Tại địa bàn xã, phường
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,400
2	Ghế tựa	Cái	96	3,120
3	Bàn làm việc	Cái	96	3,120
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,400
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,553
6	Máy tính tay	Cái	36	0,323
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,338
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,833

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
				Tại địa bàn xã, phường
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,396
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	1,001
11	Áo blu	Cái	12	3,120
12	Dép xốp	Đôi	6	3,120
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,216
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1,601
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,120
16	Điện năng	kW		2,400

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 90.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 90. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 90 trên.

2. Thiết bị

Bảng 91

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,139

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 91.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 91. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 91 trên.

3. Vật liệu

Bảng 92

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 1 hồ sơ)*
			Tại địa bàn xã, phường
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010
2	Ghim vòng	Hộp	0,038
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,092
11	Giấy A3	Ram	0,007
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,029
14	Bút xóa	Cái	0,010
15	Bút đánh dấu	Cái	0,007
16	Đĩa CD	Đĩa	0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 92. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 92 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 41. Đăng ký biến động đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Dụng cụ

Bảng 93

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,018	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
6	Áo blu	Cái	12	0,018	6,840
7	Dép xốp	Đôi	6	0,018	6,840
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
11	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 93.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 93. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 93 trên.

2. Thiết bị

Bảng 94

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 94.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 94. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 94 trên.

3. Vật liệu

Bảng 95

TT	**Danh mục vật liệu**	**ĐVT**	**Tại cấp tỉnh** *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn cấp xã được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 95.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 95. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng

95 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 42. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 96

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	96	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Dép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 96.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 96.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 96.

2. Thiết bị

Bảng 97

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/thửa)*
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/thửa)*
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 97.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 97.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 97.

3. Vật liệu

Bảng 98

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 98.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 98.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 98./.